UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/08/2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Kinh tế đầu tư
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Kinh tế đầu tư
Mã ngành: 7310104
Hình thức đào tạo: Chính quy

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số:970/QĐ-ĐHTT ngày 04/08/2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Kinh tế đầu tư
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Kinh tế đầu tư
Mã ngành: 7310104
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh tế đầu tư, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và làm việc.
PO2	Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế và quản trị trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế đầu tư.
PO3	Ứng dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề trong hoạt động đầu tư, kinh doanh và quản lý trong doanh nghiệp.
PO4	Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm để thực hiện các công việc chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế đầu tư và phục vụ cộng đồng.
PO5	Có khả năng học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo và tư duy khởi nghiệp để thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Kinh tế đầu tư khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Áp dụng được những kiến thức nền tảng trong kinh tế để phân tích và ra quyết định xử lý những vấn đề trong lĩnh vực kinh tế đầu tư và kinh doanh.

KỸ NĂNG	PLO 3: Xây dựng các dự án đầu tư phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế và khung pháp lý trong hoạt động đầu tư.
	PLO 4: Đánh giá hiệu quả và tính khả thi của các hoạt động đầu tư và kinh doanh trên cơ sở phân tích dữ liệu và các điều kiện thị trường trong bối cảnh thực tiễn.
	PLO 5: Đề xuất chiến lược đầu tư trong bối cảnh biến động của thị trường và xu hướng kinh tế – xã hội.
	PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO 7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO1	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.
2	PO2	PLO 2: Áp dụng được những kiến thức nền tảng trong kinh tế để phân tích và ra quyết định xử lý những vấn đề trong lĩnh vực kinh tế đầu tư và kinh doanh.
3	PO3	PLO 3: Xây dựng các dự án đầu tư phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế và khung pháp lý trong hoạt động đầu tư.
4	PO4	PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
5	PO5	PLO 5: Đề xuất chiến lược đầu tư trong bối cảnh biến động của thị trường và xu hướng kinh tế – xã hội.
		PLO 6: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ, năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
		PLO 7: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
		PLO 8: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội; có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành Kinh tế đầu tư tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư từ trung ương tới địa phương;
- Các tổ chức kinh tế - xã hội, các dự án đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài;
- Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp;
- Các cơ quan thẩm định đầu tư;
- Trung tâm xúc tiến đầu tư, tư vấn đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho các địa phương và doanh nghiệp từ trung ương tới địa phương.
- Các Viện nghiên cứu; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.
- Tự khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và đầu tư.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

Sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Kinh tế đầu tư, người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học liên thông ở ngành gần hoặc ở bậc học cao hơn.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC			Số giờ tín chỉ			Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)								TỔNG MỨC ĐỘ			
			Tổng	LT	TH	Lý thuyết	Bài tập/ Thảo luận	Thực hành/ Thực tập	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**34**	**25**	**9**	**375**	**270**	**0**												
A1		**Lý luận chính trị**	**11**	**10,5**	**0,5**	**157,5**	**15**	**0**												
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	3		45	0		I								1	0	0	**0**
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30	0		R								0	1	0	**0**
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	0		R								0	1	0	**0**
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	22,5	15		MA								0	0	1	**1**
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		30	0		MA								0	0	1	**1**
A2		**Tiếng Anh**	**9**	**5,5**	**3,5**	**82,5**	**105**	**0**												
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	2	1	30	30							I			1	0	0	**0**
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	2	1	30	30							R			0	1	0	**0**
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	1,5	1,5	22,5	45							MA			0	0	1	**1**
A3		**Tin học**	**2**	**1**	**1**	**15**	**30**	**0**												
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	1	1	15	30							M,A			0	0	0	**1**
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**	**2**	**1**	**30**	**30**	**0**												
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	3	2	1	30	30							MA			0	0	1	**1**
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**	**1**	**1**	**15**	**30**	**0**												
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	1	1	15	30							MA	I		1	0	1	**1**
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**7**	**5**	**2**	**75**	**60**	**0**												
12	TN2.1.840.3	Toán cao cấp	3	2	1	30	30			I							1	0	0	**0**
13	TN2.1.841.2	Xác suất và thống kê	2	1	1	15	30				I						1	0	0	**0**
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	0		MA								0	0	1	**1**
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**80**	**49,4**	**30,6**	**741**	**798**	**135**												

B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**28**	**18,4**	**9,6**	**276**	**258**	**45**											
		Bắt buộc	**23**	**15,4**	**7,6**	**231**	**198**	**45**											
15	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3	2	1	30		45				I	I				2	0	0	**0**
16	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3	2	1	30	30			I							1	0	0	**0**
17	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3	2	1	30	30			I			I				2	0	0	**0**
18	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	2	1	30	30			I							1	0	0	**0**
19	KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	2	1	30	30				I						1	0	0	**0**
20	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2	1,4	0,6	21	18				I						1	0	0	**0**
21	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3	2	1	30	30								MA		0	0	1	**1**
22	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3	2	1	30	30					I				MA	1	0	1	**1**
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**5**	**3**	**2**	**45**	**60**	**0**												
		Chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***2***	***1***	***1***	***15***	***30***			R					I		1	1	0	**0**
23	*KT2.1.137.2*	*Dân số và phát triển với quản lý*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
24	*LL2.1.013.2*	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
25	*VD2.1.255.2*	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***3***	***2***	*1*	*30*		*45*		R						R	0	2	0	**0**
26	KT2.1.011.3	Quản trị học	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
27	*KT2.1.022.3*	*Thuế nhà nước*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
28	*KT2.1.138.3*	*Giao tiếp trong kinh doanh*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
B2		**Kiến thức ngành**	**26**	**17**	**9**	**255**	**240**	**0**												
		Bắt buộc	**21**	**14**	**7**	**210**	**180**	**0**												
29	KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư 1	3	2	1	30	30			MA	R						0	1	1	**1**
30	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3	2	1	30	30			MA							0	0	1	**1**
31	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3	2	1	30	30			MA							0	0	1	**1**
32	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	2	1	30		45					R			R	0	2	0	**0**
33	KT2.1.208.3	Luật đầu tư	3	2	1	30	30				R					MA	0	1	1	**1**
35	KT2.1.133.2	Lập dự án đầu tư	3	2	1	30	30				MA		R				0	1	1	**1**
36	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	2	1	30	30					R					0	1	0	**0**
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**5**	**3**	**2**	**45**	**60**													

		Tự chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***2***	*1*	*1*	*15*	*30*				M						0	0	1	**0**
37	*KT2.1.070.2*	*Kinh tế nguồn nhân lực*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
38	*TN2.1.842.2*	*Tin học ứng dụng trong kinh tế*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
39	*KT2.1.021.2*	*Thị trường chứng khoán*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
		Tự chọn 1 trong 4 HP (3TC)	***3***	***2***	***1***	***30***		***45***				*R*					0	1	0	**0**
40	*KT2.1.070.3*	*Quản trị logistics*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
41	*KT2.1.165.3*	*Kinh tế số*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
42	*KT2.1.018.3*	*Tài chính doanh nghiệp*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
43	*KT2.1.127.3*	*Quản trị rủi ro*	*3*	*2*	*1*	*30*		*45*												
B3		**Chuyên ngành**	**26**	**14**	**12**	**210**	**300**	**90**												
		Bắt buộc	**21**	**11,5**	**9,5**	**172,5**	**225**	**90**												
44	KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	3	1,5	1,5	22,5	45							MA			0	0	1	**1**
45	KT2.1.130.3	Kinh tế đầu tư 2	3	1,5	1,5	22,5	45				MA						0	0	1	**1**
46	KT2.1.150.3	Quản lý dự án	3	1,5	1,5	22,5	45					MA					0	0	1	**1**
47	KT2.1.134.3	Thẩm định dự án đầu tư	3	1,5	1,5	22,5	45					MA					0	0	1	**1**
48	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	1,5	1,5	22,5	45						R				0	1	0	**0**
49	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	2	1	30		45				MA					0	0	1	**1**
50	KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính	3	2	1	30		45			MA		R				0	1	1	**1**
		Chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**5**	**2,5**	**2,5**	**37,5**	**75**	**0**												
		Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)	***2***	***1***	***1***	***15***	***30***								R		0	1	0	**0**
51	*KT2.1.186.2*	*Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
52	*KT2.1.015.2*	*Tài chính công*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
53	*KT2.1.023.2*	*Định giá tài sản*	*2*	*1*	*1*	*15*	*30*													
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***3***	***1,5***	***1,5***	***22,5***	***45***								R		0	1	0	**0**
54	*KT2.1.168.3*	*Đấu thầu*	*3*	*1,5*	*1,5*	*22,5*	*45*													
55	*KT2.1.072.3*	*Quản lý nhà nước về kinh tế*	*3*	*1,5*	*1,5*	*22,5*	*45*													
56	*KT2.1.126.3*	*Dự báo kinh tế - xã hội*	*3*	*1,5*	*1,5*	*22,5*	*45*													

C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**18**	**2**	**16**	**30**	**120**	**600**													
C1		**Thực tập**	**12**	**0**	**12**	**0**	**0**	**600**													
57	KT2.1.203.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	6		6			**300**					MA		MA		0	0	2	**2**
58	KT2.1.204.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	6		6			**300**					MA		MA		0	0	2	**2**
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**6**	**2**	**4**	**30**	**120**	**0**					MA			MA	0	0	2	**2**
	KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3	1	2	15	60														
59	KT2.1.125.3	Đầu tư quốc tế	3	1	2	15	60														
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**		**6**			**300**					MA			MA	0	0	2	**2**
60	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6		**6**			**300**													
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**	**16**																		
D1		**Giáo dục thể chất**	7																		
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	9																		
		Tổng	**132**	**76,4**	**55,6**	**1146**	**1188**	**735**													
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)								I	1	4	3	2	2	1	2	0	**15**				
								R	2	2	2	2	4	1	2	2		**17**			
								M	3	3	4	3	4	4	3	4			**28**		
								A	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**5**	**3**	**3**				**25**	

6. Thời gian đào tạo: 4 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 34 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 80 tín chỉ, gồm:
    + Kiến thức cơ sở khối ngành: 28 tín chỉ;
    + Kiến thức cơ sở ngành: 26 tín chỉ;
    + Kiến thức chuyên ngành: 26 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 18 tín chỉ, gồm:
    + Thực tập: 12 tín chỉ;
    + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước
			LT	TH	Tổng	Lý thuyết	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng		
							Thực hành trong/ ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề					
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**25**	**9**	**34**	**375**	**270**	**0**	**0**	**0**	**1055**	**1700**		
A1		**Lý luận chính trị**	**10,5**	**0,5**	**11**	**157,5**	**15**	**0**	**0**	**0**	**377,5**	**550**		
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3		3	45	0				105	150		
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		2	30	0				70	100	Triết học Mác – Lênin	
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2	30	0				70	100	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2		2	30	0				70	100	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**	**0**	**0**	**0**	**262,5**	**450**		
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150		
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150	Tiếng Anh 1	
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	Tiếng Anh 2	
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**	**0**	**0**	**0**	**55**	**100**		
9	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55	100		

A4		**Nghiên cứu khoa học**	**2**	**1**	**3**	**30**	**30**	**0**	**0**	**0**	**90**	**150**		
10	NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	2	1	3	30	30				90	150		
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**	**0**	**0**	**0**	**55**	**100**		
11	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100		
A6		**Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội**	**5**	**2**	**7**	**75**	**60**	**0**	**0**	**0**	**215**	**350**		
12	TN2.1.840.3	Toán cao cấp	2	1	3	30	30				90	150		
13	TN2.1.841.2	Xác suất và thống kê	1	1	2	15	30				55	100		
14	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	0	2	30	0				70	100		
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**49,4**	**30,6**	**80**	**741**	**798**	**180**	**0**	**0**	**2281**	**4000**		
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**18,4**	**9,6**	**28**	**276**	**258**	**45**	**0**	**0**	**821**	**1400**		
		Bắt buộc	**15,4**	**7,6**	**23**	**231**	**198**	**45**	**0**	**0**	**676**	**1150**		
15	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	2	1	3	30		45			75	150		
16	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	2	1	3	30	30				90	150		
17	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	2	1	3	30	30				90	150		
18	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	2	1	3	30	30				90	150		
19	KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	1	3	30	30				90	150		
20	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	1,4	0,6	2	21	18				61	100		
21	KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	2	1	3	30	30				90	150		
22	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	2	1	3	30	30				90	150		Pháp luật đại cương
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**3**	**2**	**5**	**45**	**60**				**145**	**250**		
		Chọn 1 trong 3 HP (2TC)	***1***	***1***	***2***	***15***	***30***				***55***	***100***		
23	*KT2.1.137.2*	*Dân số và phát triển với quản lý*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100		
24	*LL2.1.013.2*	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100		
25	*VD2.1.255.2*	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100		
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***2***	*1*	***3***	30		45			***75***	***150***		
26	KT2.1.011.3	Quản trị học	*2*	*1*	*3*	30		45			75	150		
27	*KT2.1.022.3*	*Thuế nhà nước*	*2*	*1*	*3*	30		45			75	150		
28	*KT2.1.138.3*	*Giao tiếp trong kinh doanh*	*2*	*1*	*3*	30		45			75	150		

B2		**Kiến thức ngành**	**17**	**9**	**26**	**255**	**240**	**45**	**0**	**0**	**760**	**1300**		
		Bắt buộc	**14**	**7**	**21**	**210**	**180**	**45**	**0**	**0**	**615**	**1050**		
29	KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư 1	2	1	3	30	30				90	150		
30	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	2	1	3	30	30				90	150	Kinh tế vi mô 1	
31	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	2	1	3	30	30				90	150	Kinh tế vĩ mô 1	
32	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	2	1	3	30		45			75	150		
33	KT2.1.208.3	Luật đầu tư	2	1	3	30	30				90	150		Luật kinh tế
35	KT2.1.133.2	Lập dự án đầu tư	2	1	3	30	30				90	150		Tài chính – Tiền tệ
36	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	2	1	3	30	30				90	150		Tin học đại cương
		Tự chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**3**	**2**	**5**	45	60				145	250		
		Tự chọn 1 trong 3 HP (2TC)	*1*	*1*	***2***	***15***	***30***				***55***	***100***		
37	*KT2.1.070.2*	*Kinh tế nguồn nhân lực*	*1*	*1*	*2*	***15***	***30***				***55***	***100***		
38	*TN2.1.842.2*	*Tin học ứng dụng trong kinh tế*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100		Tin học đại cương
39	*KT2.1.021.2*	*Thị trường chứng khoán*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100		Tài chính – Tiền tệ
		Tự chọn 1 trong 4 HP (3TC)	***2***	***1***	***3***	30		45			75	150		
40	*KT2.1.070.3*	*Quản trị logistics*	*2*	*1*	*3*	30		45			***75***	***150***		
41	*KT2.1.165.3*	*Kinh tế số*	*2*	*1*	*3*	30		45			75	150		
42	*KT2.1.018.3*	*Tài chính doanh nghiệp*	*2*	*1*	*3*	30		45			75	150		Tài chính – Tiền tệ
43	*KT2.1.127.3*	*Quản trị rủi ro*	*2*	*1*	*3*	30		45			75	150		
B3		**Chuyên ngành**	**14**	**12**	**26**	**210**	**300**	**90**	**0**	**0**	**700**	**1300**		
		Bắt buộc	**11,5**	**9,5**	**21**	**172,5**	**225**	**90**	**0**	**0**	**562,5**	**1050**		
44	KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	Tiếng Anh 3	
45	KT2.1.130.3	Kinh tế đầu tư 2	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	Kinh tế đầu tư 1	
46	KT2.1.150.3	Quản lý dự án	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		Lập dự án đầu tư
47	KT2.1.134.3	Thẩm định dự án đầu tư	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		Lập dự án đầu tư
48	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		
49	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	2	1	3	30		45			75	150		Tài chính doanh nghiệp

50	KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính	2	1	3	30		45			75	150		Luật đầu tư
		Chọn 2 trong 6 HP (5TC)	**2,5**	**2,5**	**5**	***37,5***	***75***				***137,5***	***250***		
		Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)	***1***	***1***	***2***	***15***	***30***				***55***	***100***		
51	*KT2.1.186.2*	*Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100		
52	*KT2.1.015.2*	*Tài chính công*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100		Tài chính – Tiền tệ
53	*KT2.1.023.2*	*Định giá tài sản*	*1*	*1*	*2*	15	30				55	100		
		Chọn 1 trong 3 HP (3TC)	***1,5***	***1,5***	***3***	***22,5***	***45***				***82,5***	***150***		
54	*KT2.1.168.3*	*Đấu thầu*	*1,5*	*1,5*	*3*	22,5	45				82,5	150		Luật đầu tư
55	*KT2.1.072.3*	*Quản lý nhà nước về kinh tế*	*1,5*	*1,5*	*3*	22,5	45				82,5	150		Luật kinh tế
56	*KT2.1.126.3*	*Dự báo kinh tế - xã hội*	*1,5*	*1,5*	*3*	22,5	45				82,5	150		Kinh tế lượng
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**0**	**18**	**18**	**0**	**0**	**0**	**600**	**300**	**0**	**900**		
C1		**Thực tập**	**0**	**12**	**12**	**0**	**0**	**0**	**600**	**0**	**0**	**600**		
57	KT2.1.203.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)		6	6	0			300		0	300		Kinh tế đầu tư 1 Lập dự án đầu tư
58	KT2.1.204.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)		6	6	0			300		0	300	Thực tập 1	Hoàn thành các học phần chuyên ngành
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**2**	**4**	**6**	**30**	**120**				**150**	**300**		
	KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	1	2	3	15	60				75	150		Hoàn thành tối thiểu 75% CTĐT
59	KT2.1.125.3	Đầu tư quốc tế	1	2	3	15	60				75	150		Hoàn thành tối thiểu 75% CTĐT
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**		**6**	**6**	0				300	0	**300**		
60	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)		**6**	6	0				300	0	300		Hoàn thành tối thiểu 75% CTĐT
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**			**16**									
D1		**Giáo dục thể chất**			7									
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**			9									
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC - Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh;			**74**	**58**	**132**	**1.116**	**1.068**	**180**	**600**	**300**	**3.336**	**6.600**		

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2				
		Giáo dục thể chất 2					
2	TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3				
3	TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3				
4	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3				
5	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3				
6	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3				
7	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3				
8	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3				
9	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3				
10	TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3				
11		Giáo dục thể chất 3					
12	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2				
13	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2				
14	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2				
15	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2				
16	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2				
17	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2				
18	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2				
19	TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2				
20	TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2				
		Giáo dục Quốc phòng – An ninh					
21	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3				
22	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2				
23	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	2				
24	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2				

12. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần	Ghi cú
Học kỳ 1 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh)						
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			BM Tin học	
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			BM Ngoại ngữ	
TN2.1.840.3	Toán cao cấp	3			BM Toán	
KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3			BM Kinh tế - Kinh doanh	
KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2			BM Kế toán – Tài Chính	
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	**2**			Trung tâm thể dục thể thao	
Học kỳ 2 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh)						
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3			BM LLCT	
NCKH.1.001.3	Phương pháp NCKH	3			BM PPNC	
TN2.1.841.2	Xác suất và thống kê	2			BM Toán	
KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3			Bộ môn Kế toán- TC	
KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			BM Kinh tế - KD	
KT2.1.201.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3			BM Kinh tế - KD	
	Giáo dục thể chất 2	**3**			Trung tâm TDTT	
Học kỳ 3 (bao gồm 16 TC, trong đó 14 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn; Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng an ninh)						
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	LL2.1.040.3		BM LLCT	
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	NN2.1.001.3		BM Ngoại ngữ	
KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3			BM Kinh tế - KD	

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần	Ghi cú
KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3	KT2.1.047.3		BM Kinh tế - KD	
KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3	KT2.1.048.3		BM Kinh tế - KD	
Chọn 1 trong 3 HP (2TC)		2				
KT2.1.137.2	*Dân số và phát triển với quản lý*	2			BM Kinh tế - KD	
LL2.1.013.2	*Lịch sử các học thuyết kinh tế*	2			BM LLCT	
VD2.1.255.2	*Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*	2			Khoa VHDL	
	- Giáo dục thể chất 3	**2**			Trung tâm TDTT	
	- Giáo dục quốc phòng và an ninh	**9**			Trung tâm TDTT	
Học kỳ 4 (bao gồm 16 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 3 TC tự chọn)						
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	NN2.1.002.3		BM Ngoại ngữ	
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2			BM LLCT	
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			BM Kinh tế - KD	
KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3			BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3		TN2.1.120.2; KT2.1.173.3	BM Kinh tế - KD	
Chọn 1 trong 3 HP (3 TC)						
KT2.1.011.3	Quản trị học	3			BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
KT2.1.022.3	Thuế nhà nước	3			BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3			BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
Học kỳ 5 (bao gồm 19 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 2 TC tự chọn)						
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		BM LLCT	
KT2.1.208.3	Luật đầu tư	3		KT2.1.009.3	BM Kinh tế - KD	
KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3		KT2.1.048.3	BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư 1	3		KT2.1.173.3	BM Kinh tế	

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần	Ghi cú
					- KD	
KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3		KT2.1.008.3	BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3		KT2.1.051.3	BM Kinh tế - KD	
Tự chọn B2 – chọn 2 trong 6 học phần (5 TC): Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)						
KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực	2			BM Kinh tế - KD	
TN2.1.842.2	Tin học ứng dụng trong kinh tế	2		TN2.1.501.2	BM Tin học	
KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2		KT2.1.008.3	BM Kinh tế - KD	
Học kỳ 6 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)						
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.2		BM LLCT	
KT2.1.196.3	Tiếng Anh kinh tế	3			BM Ngoại ngữ	
KT2.1.133.3	Lập dự án đầu tư	3			BM Kinh tế - KD	
KT2.1.130.3	Kinh tế đầu tư 2	3	KT2.1.123.3		BM Kinh tế - KD	
KT2.1.203.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	6		Kinh tế đầu tư 1 Lập dự án đầu tư	Khoa Kinh tế & QTKD	
Học kỳ 7 (bao gồm 16 TC, trong đó 11 TC bắt buộc, 5 TC tự chọn)						
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	LL2.1.043.2		Khoa Chính trị & TL-GD	
KT2.1.150.3	Quản lý dự án	3		KT2.1.133.3	BM Kinh tế - KD	
KT2.1.134.3	Thẩm định dự án đầu tư	3		KT2.1.133.3	BM Kinh tế - KD	
KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính	3		KT2.1.165.3	BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
Tự chọn B3 – Chọn 1 trong 3 HP (2 TC)						
KT2.1.186.2	Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế	2			BM Kinh tế - KD	
KT2.1.015.2	Tài chính công	2		KT2.1.008.3	BM Kinh tế - KD	
KT2.1.023.2	Định giá tài sản	2			BM Kinh tế	

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần	Ghi cú
					- KD	
Chọn 1 trong 3 HP (3 TC)						
KT2.1.070.3	Quản trị logistics	3			BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
KT2.1.165.3	Kinh tế số	3		TN2.1.501.2	BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3		KT2.1.008.3	BM Kế toán- TC	1 TC thực tế
KT2.1.127.3	Quản trị rủi ro	3		KT2.1.018.3	BM Kinh tế - KD	1 TC thực tế
Học kỳ 8 (bao gồm 15 TC, trong đó 6 TC bắt buộc; 3 TC tự chọn; Học phần thay thế KLTN hoặc Khóa luận tốt nghiệp 6 TC)						
KT2.1.204.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) – 1 TC = 50 giờ	6	KT2.1.139.6	Hoàn thành các học phần chuyên ngành	Khoa Kinh tế & QTKD	
Chọn 1 trong 3 HP (3 TC)						
KT2.1.168.3	Đấu thầu	3		KT2.1.018.3	BM Kinh tế - KD	
KT2.1.072.3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3		KT2.1.009.3	BM Kinh tế - KD	
KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội	3		KT2.1.006.3	BM Kinh tế - KD	
Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp						
KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3		KT2.1.150.3	BM Kinh tế - KD	
KT2.1.125.3	Đầu tư quốc tế	3		KT2.1.165.3	BM Kinh tế - KD	
Khóa luận tốt nghiệp						
KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp – 1 TC = 50 giờ	6		Hoàn thành tối thiểu 75% CTĐT	Khoa Kinh tế & QTKD	

13. Mô tả các học phần

13.1. Triết học Mác – Lênin (3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật,

phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

13.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

13.4. Tư Tưởng Hồ Chí Minh (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội Khoa học

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

13.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

13.6. Pháp luật đại cương (2TC)

Học phần tiên quyết:

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

13.7. Tiếng Anh 1 (3TC)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như will, may, might, be going to và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được

phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

13.8. Tiếng Anh 2 (3TC)

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough). Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

13.9. Tiếng Anh 3 (3TC)

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: used to để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc -ing/infinitive. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội. Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

13.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.
- Học phần học trước: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

13.11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3TC)

Học phần tiên quyết: Không.

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

13.12. Khởi nghiệp (2TC)

Học phần tiên quyết: Không

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

13.13. Giáo dục thể chất (1,2,3)

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về vai trò tác dụng trong tập luyện TDTT, một số bệnh lý thường gặp khi tập luyện TDTT và kỹ năng cơ bản của chạy cự ly ngắn, và cự ly trung bình. Thông qua học phần người học hiểu được tác dụng của

việc tập luyện TDTT và vận dụng kỹ thuật trong học tập và rèn luyện thể chất của bản thân, từ đó hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

13.14. Quốc phòng - Anh Ninh (1,2,3)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam; những nội dung cơ bản về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới. Thông qua học phần, người học hình thành nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân, tinh thần yêu nước, ý thức chấp hành pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

13.15. Toán cao cấp (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Toán cao cấp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về không gian vectơ số học (n) chiều, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, phép tính vi phân, phép tính tích phân và phương trình vi phân; đồng thời hình thành khả năng phân tích, giải thích và vận dụng các kiến thức toán học để giải quyết các bài toán cơ bản trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Thông qua các hoạt động học tập trên lớp, thực hành giải bài tập và tự học, người học phát triển tư duy logic, tư duy phân tích, kỹ năng học tập độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, sử dụng ngôn ngữ toán học trong trình bày và giải quyết vấn đề, đồng thời hình thành ý thức học tập nghiêm túc, trung thực và chủ động trong học tập, nghiên cứu.

13.16. Xác suất và thống kê (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về lý thuyết xác suất và thống kê. Học phần gồm các kiến thức cơ bản về phép thử và biến cố, biến ngẫu nhiên và các phân phối xác suất thông dụng, cơ sở lí thuyết mẫu, phương pháp ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng áp dụng các công cụ thống kê để thu thập, xử lí dữ liệu, đưa ra các kết luận khoa học chính xác đối với các bài toán chuyên ngành kinh tế.

13.17. Quản trị học (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Quản trị học trang bị cho người học nền tảng lý luận và thực tiễn toàn diện về quản trị tổ chức theo bốn chức năng cốt lõi: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Người học được tiếp cận các khái niệm bản chất và hiệu quả quản trị, môi trường quản trị vĩ mô và vi mô, tác động của toàn cầu hóa đến tổ chức; các nội dung hoạch định chiến lược, thiết lập mục tiêu, hình thành và tổ chức thực hiện chiến lược; quy trình và kỹ thuật ra quyết định quản trị; thiết kế cơ cấu tổ chức và các mô hình cơ cấu phổ biến; quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp; lý thuyết lãnh đạo và phong cách lãnh đạo; quản trị truyền thông trong tổ chức; và hệ thống kiểm soát tổ chức. Thông qua bài tập tình huống, thảo luận nhóm và phân tích thực tiễn doanh nghiệp, người học rèn luyện kỹ năng phân tích môi trường, lập kế hoạch, xây dựng chiến lược, ra quyết định và đề xuất giải pháp quản trị trong bối cảnh kinh tế thay đổi nhanh. Học phần cũng góp phần hình thành đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội của nhà quản trị và ý thức tự học, đổi mới sáng tạo thích ứng với chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

13.18. Kinh tế vi mô 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kinh tế vi mô 1 cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về kinh tế học vi mô, bao gồm: tổng quan về kinh tế học và lý thuyết lựa chọn kinh tế; lý thuyết cung – cầu và cân bằng thị trường; độ co giãn của cung và cầu; lý thuyết hành vi người tiêu dùng (lợi ích và lựa chọn tối ưu); lý thuyết sản xuất, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp; cấu trúc thị trường (cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền, cạnh tranh độc quyền, độc quyền tập đoàn); thị trường lao động và những thất bại của thị trường. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy luật kinh tế vi mô để phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế, giải quyết các vấn đề cơ bản trong hoạt động của doanh nghiệp và thị trường, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2, PLO4 của chương trình đào tạo

13.19. Kinh tế vĩ mô 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kinh tế vĩ mô 1 trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế học vĩ mô, bao gồm các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu như sản lượng, tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, tổng cung, tổng cầu và các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Nội dung chính của học phần gồm: tổng quan về kinh tế học vĩ mô; đo lường sản lượng và tăng trưởng kinh tế; tổng cầu, tổng cung; lạm phát, thất nghiệp; chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và tác động của các chính sách này đến nền kinh tế quốc dân. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực nhận diện, phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản; vận dụng kiến thức để lý giải những biến động của nền kinh tế và tác động của chính sách kinh tế vĩ mô trong thực tiễn.

13.20. Tài chính – Tiền tệ (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Tài chính – Tiền tệ cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và toàn diện về lý thuyết tài chính và tiền tệ. Nội dung học phần bao gồm mười chương cốt lõi: tổng quan về tài chính và tiền tệ (nguồn gốc, bản chất, chức năng tiền tệ và chính sách tài chính); tín dụng và lãi suất tín dụng; thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, vốn, chứng khoán và khủng hoảng tài chính); các tổ chức tài chính trung gian; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ; tài chính công (ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính công); tài chính doanh nghiệp (quyết định tài chính, nguồn vốn, đầu tư tài sản, quản lý thu chi); tài chính hộ gia đình; tài chính quốc tế (tỷ giá hối đoái, thanh toán quốc tế, cán cân thanh toán, các tổ chức tài chính quốc tế); và quản lý rủi ro tài chính. Thông qua bài tập tính toán, thảo luận và phân tích tình huống, người học rèn luyện kỹ năng áp dụng kiến thức tài chính tiền tệ vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp và thị trường; đồng thời hình thành thái độ chủ động, tích cực và trách nhiệm trong học tập và nghề nghiệp.

13.21. Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về tổ chức, quản lý và phối hợp trong hoạt động nhóm. Người học được rèn luyện kỹ năng giao tiếp, phân công nhiệm vụ, điều hành nhóm, giải quyết xung đột, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm và phát huy vai trò cá nhân trong tập thể. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái quát về nhóm và làm việc nhóm; quy trình thành lập, tổ chức, quản lý và đánh giá hoạt động nhóm; kỹ năng giao tiếp, phối hợp, ra quyết định, giải quyết vấn đề và xử lý tình huống trong nhóm; các kỹ năng cần thiết của người quản lý nhóm. Sau khi hoàn thành học phần, người học hình thành năng lực làm việc nhóm hiệu quả, năng lực quản lý và điều hành nhóm, năng lực phối hợp trong môi trường tập thể; đồng thời phát triển tinh thần trách nhiệm, chủ động, hợp tác và thích ứng trong học tập, công việc và đời sống.

13.22. Luật kinh tế (3 TC)

Học phần học trước: Pháp luật đại cương.

Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và toàn diện về môi trường pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm: khuôn khổ pháp lý và đạo đức kinh doanh; quy chế pháp lý về thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp; chế độ pháp lý đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH và công ty hợp danh; các hình thức tổ chức kinh doanh khác như hợp tác xã, hộ kinh doanh; pháp luật hợp đồng kinh doanh thương mại; pháp luật giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại; và pháp luật phá

sản doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học rèn luyện kỹ năng nhận diện và phân tích các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh, vận dụng quy định pháp luật để giải quyết các tình huống thực tiễn, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và tinh thần tự học, thích ứng với môi trường pháp lý không ngừng đổi mới trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

13.23. Dân số và phát triển với quản lý (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Dân số và phát triển với quản lý cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về dân số học, bao gồm quá trình tái sản xuất dân số, các lý thuyết dân số, quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số, xu hướng biến động mức sinh, mức chết, đặc điểm di dân và đô thị hóa, cùng mối quan hệ giữa dân số với tăng trưởng kinh tế, giáo dục, y tế, an sinh xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó, người học được hướng dẫn áp dụng các kỹ thuật đo lường, tính toán và dự báo dân số vào phân tích kinh tế - xã hội, lồng ghép biến dân số trong kế hoạch hóa phát triển và ứng dụng phân tích dân số trong quản lý nguồn nhân lực. Học phần đồng thời hình thành cho người học khả năng phân tích hệ thống các chỉ tiêu kinh tế - xã hội liên quan đến dân số, từng bước phát triển kỹ năng ra quyết định trong hoạt động chuyên môn và xây dựng ý thức trách nhiệm, chủ động, sáng tạo trong học tập và thực tiễn quản lý.

13.24. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và thay thế của các học thuyết kinh tế trong lịch sử tư tưởng kinh tế thế giới. Nội dung học phần tập trung vào những trường phái kinh tế tiêu biểu, từ kinh tế chính trị tư sản cổ điển, chủ nghĩa xã hội không tưởng, kinh tế chính trị Mác – Lênin đến các học thuyết kinh tế tư sản hiện đại; đồng thời làm rõ bối cảnh ra đời, nội dung và giá trị của các học thuyết đối với sự phát triển của khoa học kinh tế. Thông qua học phần, sinh viên hình thành năng lực vận dụng tư duy lịch sử và tư duy kinh tế để phân tích, đánh giá các quan điểm và chính sách kinh tế, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư.

13.25. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về đặc điểm lãnh thổ, nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội, dân cư và lao động, các ngành kinh tế chủ yếu, cũng như tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội của Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

13.26. Marketing căn bản (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Marketing căn bản cung cấp cho sinh viên ngành Kinh tế đầu tư những kiến thức nền tảng về marketing và vai trò của marketing trong hoạt động của doanh nghiệp và thị trường. Nội dung học phần bao gồm các nguyên lý marketing, môi trường marketing, hành vi khách hàng, phân đoạn và lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị, cùng các chính sách marketing hỗn hợp (sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến). Thông qua việc phân tích các tình huống và thực hành giải quyết các vấn đề marketing cơ bản, sinh viên được rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức và các công cụ marketing vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, học phần góp phần phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, tư duy giải quyết vấn đề, đồng thời bồi dưỡng ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

13.27. Thuế nhà nước (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Thuế nhà nước trang bị cho người học hệ thống lý thuyết cơ bản về thuế, quản lý thuế và các sắc thuế hiện hành tại Việt Nam như thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân cùng các loại thuế, phí khác trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức để lựa chọn phương pháp tính toán, tính toán nghĩa vụ thuế của các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp cụ thể. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trách nhiệm, thái độ chấp hành luật thuế nghiêm túc và tinh thần tự học, tích lũy kinh nghiệm để phát triển kỹ năng nghề nghiệp

13.28. Giao tiếp trong kinh doanh (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Giao tiếp trong kinh doanh cung cấp cho người học hệ thống kiến thức về bản chất, vai trò, chức năng và các hình thức giao tiếp trong môi trường kinh doanh; các nhân tố tác động đến quá trình giao tiếp và đặc điểm giao tiếp trong sự khác biệt văn hóa, giới tính và đa dạng nguồn nhân lực; nguyên tắc và kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; các hình thức giao tiếp bằng văn bản gồm soạn thảo văn bản, viết email và tin nhắn, thư kinh doanh, báo cáo kinh doanh; cùng kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp trong kinh doanh. Thông qua các hoạt động lý thuyết và thực hành gắn với thực tiễn kinh doanh nông nghiệp, người học từng bước hình thành khả năng giao tiếp hiệu quả với nông dân, doanh nghiệp, đối tác và khách hàng, làm việc nhóm, thuyết trình và hợp tác trong môi trường nghề nghiệp đa dạng; đồng thời phát triển đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm xã hội, khả năng tự học, đổi mới sáng tạo và thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội

nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn hiện đại.

13.29. Kinh tế đầu tư 1 (3 TC)

Học phần học trước: Nguyên lý thống kê kinh tế.

Học phần Kinh tế đầu tư 1 trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kinh tế đầu tư, bao gồm khái niệm, bản chất, vai trò và các lý thuyết nền tảng về đầu tư; đồng thời rèn luyện kỹ năng nhận diện, phân tích các vấn đề liên quan đến vốn đầu tư, quản lý đầu tư, hiệu quả đầu tư và môi trường đầu tư. Nội dung chính của học phần gồm: tổng quan về kinh tế đầu tư; vốn đầu tư và nguồn vốn đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư; kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển; môi trường đầu tư và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực vận dụng kiến thức để phân tích, đánh giá các hoạt động đầu tư trong thực tiễn; bước đầu hình thành tư duy kinh tế trong xem xét hiệu quả đầu tư, môi trường đầu tư và vai trò của đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội.

13.30. Kinh tế vi mô 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô 1.

Học phần Kinh tế vi mô 2 tiếp nối và mở rộng kiến thức từ Kinh tế vi mô 1, cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về hành vi của các tác nhân kinh tế trong các điều kiện phức tạp hơn, bao gồm: phân tích nâng cao lựa chọn tiêu dùng tối ưu trong giới hạn ngân sách; lý thuyết thặng dư và tác động của các chính sách kinh tế của chính phủ (kiểm soát giá, thuế, trợ giá, hạn ngạch); lựa chọn trong điều kiện rủi ro và bất định; sức mạnh độc quyền và chiến lược định giá khi có thế lực thị trường; thị trường yếu tố sản xuất (lao động, vốn, đất đai). Thông qua học phần, người học ứng dụng được các kiến thức kinh tế vi mô chuyên sâu để tổ chức thực hiện công việc chuyên môn, phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế trong thực tiễn nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO2 của chương trình đào tạo.

13.31. Kinh tế vĩ mô 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô 1.

Học phần Kinh tế vĩ mô 2 trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng quan trọng về kinh tế học vĩ mô nâng cao, đặc biệt là khả năng tiếp cận, phân tích và vận dụng các mô hình kinh tế vĩ mô trong nghiên cứu các vấn đề của nền kinh tế. Nội dung chính của học phần bao gồm: các mô hình kinh tế vĩ mô nâng cao; mô hình hóa các biến số kinh tế vĩ mô; phân tích tác động của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Sau khi hoàn thành học phần, người học có năng lực vận dụng các mô hình kinh tế vĩ mô để phân tích, đánh giá và lý giải tác động của chính sách kinh tế vĩ mô đối với nền kinh tế quốc dân trong từng bối cảnh cụ thể.

13.32. Kinh tế phát triển (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kinh tế phát triển cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quá trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển, bao gồm: vị trí, đặc trưng của các nước đang phát triển trong hệ thống kinh tế thế giới; tổng quan về phát triển kinh tế và vai trò của Nhà nước và thị trường; tăng trưởng kinh tế và các mô hình tăng trưởng (Ricardo, Harrod–Domar, Solow, mô hình nội sinh); tiến bộ xã hội, dân số, lao động – việc làm; tiết kiệm – đầu tư; ngoại thương và cán cân thanh toán quốc tế; phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Thông qua học phần, người học ứng dụng được kiến thức chuyên ngành kinh tế để đánh giá thực trạng, dự báo xu hướng và đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương, ngành và lĩnh vực hoạt động, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO5 của chương trình đào tạo.

13.33. Luật đầu tư (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Luật kinh tế.

Học phần Luật đầu tư trang bị cho người học hệ thống kiến thức pháp lý toàn diện về hoạt động đầu tư tại Việt Nam và quốc tế. Nội dung học phần bao gồm chín chương cốt lõi: những vấn đề chung về luật đầu tư; quy trình, thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư; các biện pháp bảo đảm và khuyến khích đầu tư; đầu tư trực tiếp theo hợp đồng (hợp tác kinh doanh, BOT, BTO, BT); quy chế pháp lý về các khu kinh tế đặc biệt (khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế); đầu tư ra nước ngoài; đầu tư kinh doanh vốn nhà nước; một số vấn đề cơ bản về luật đầu tư quốc tế; và pháp luật đầu tư của một số nước trong khu vực. Thông qua bài tập tình huống, thảo luận nhóm và phân tích văn bản pháp luật, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá khung pháp lý đầu tư để xây dựng dự án đầu tư phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế và đề xuất chiến lược đầu tư thích ứng với biến động thị trường; đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, tuân thủ chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật Nhà nước, chủ động cập nhật văn bản pháp luật mới về đầu tư.

13.34. Tài chính doanh nghiệp (3 TC)

Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

Học phần tài chính doanh nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp; quá trình huy động, tạo lập và sử dụng các nguồn tài chính trong doanh nghiệp. Thông qua học phần, người học có khả năng xác định và tính toán được các loại chi phí, doanh thu, lợi nhuận, đòn bẩy kinh doanh, điểm hòa vốn trong doanh nghiệp, tính toán và phân tính hiệu quả đầu tư dài hạn, các chỉ tiêu tài chính cơ bản trong doanh nghiệp. Học phần

cũng bồi dưỡng thái độ học tập tích cực, tự học tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

13.35. Lập dự án đầu tư (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Lập dự án đầu tư cung cấp cho người học hệ thống kiến thức toàn diện về quy trình, nội dung và phương pháp soạn thảo dự án đầu tư. Nội dung học phần bao gồm tám chương cốt lõi: những vấn đề lý luận chung về đầu tư phát triển và dự án đầu tư; trình tự, nội dung nghiên cứu và công tác tổ chức soạn thảo dự án đầu tư; nghiên cứu các căn cứ chủ yếu hình thành dự án đầu tư (điều kiện vĩ mô và thị trường); nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật của dự án; nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự dự án; phân tích tài chính dự án đầu tư; phân tích khía cạnh kinh tế – xã hội của dự án; và so sánh, lựa chọn phương án đầu tư. Thông qua bài tập tình huống, thực hành tính toán các chỉ tiêu hiệu quả và xây dựng dự án đầu tư cụ thể, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, tư duy hệ thống, phát hiện và lựa chọn cơ hội đầu tư, đánh giá hiệu quả tài chính và kinh tế – xã hội của dự án để xây dựng dự án đầu tư phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế và khung pháp lý hiện hành; đồng thời hình thành kỹ năng làm việc nhóm, ý thức trách nhiệm và khả năng thích ứng với bối cảnh hội nhập trong hoạt động đầu tư.

13.36. Kinh tế lượng (3 TC)

- Học phần tiên quyết: (Không)
- Học phần học trước: Nguyên lý thống kê kinh tế

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về mô hình hồi quy và phương pháp kinh tế lượng, bao gồm: mô hình hồi quy đơn và hồi quy bội, phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS), kiểm định giả thuyết, phát hiện và xử lý các khuyết tật của mô hình như đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Sinh viên được hướng dẫn sử dụng phần mềm chuyên dụng để xây dựng, ước lượng, kiểm định và dự báo bằng mô hình kinh tế lượng trên cơ sở dữ liệu thực tế. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các công cụ phân tích định lượng để đánh giá hiệu quả đầu tư, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, hỗ trợ lập, thẩm định và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế đầu tư, đáp ứng yêu cầu phân tích dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số.

13.37. Kinh tế nguồn nhân lực (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kinh tế nguồn nhân lực, gồm đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu của môn học; vai trò của nhân tố con người trong phát triển kinh tế - xã hội; mối quan hệ giữa dân số và nguồn nhân lực cùng các phương pháp dự báo nguồn nhân lực; yêu cầu, cơ sở và hiệu

quả kinh tế của việc phân bố nguồn nhân lực giữa các ngành và theo lãnh thổ; hoạt động đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và cách đánh giá hiệu quả đào tạo; cung, cầu lao động, các nhân tố ảnh hưởng và cơ chế cân bằng của thị trường lao động, liên hệ với thực tiễn thị trường lao động Việt Nam. Trên cơ sở đó, học phần hình thành cho người học kỹ năng phân tích, dự báo, xây dựng và lựa chọn phương án phân bổ, sử dụng nguồn nhân lực phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành và tổ chức, đồng thời rèn luyện kỹ năng tư duy, tra cứu tài liệu, làm việc nhóm và bồi dưỡng thái độ chủ động, nghiêm túc, tinh thần trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kiến thức kinh tế nguồn nhân lực vào thực tiễn nghề nghiệp.

13.38. Tin học ứng dụng trong kinh tế (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương.

Học phần Tin học ứng dụng trong Kinh tế trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin trong phân tích và quản lý kinh tế nông nghiệp, bao gồm: tổng quan về ứng dụng CNTT trong kinh tế – kế toán và khả năng khai thác MS Excel; kỹ thuật nâng cao với MS Excel (bảng tính nâng cao, quản lý dữ liệu bằng PivotTable, biểu đồ chuyên dụng); ứng dụng Excel giải các bài toán kinh tế (bài toán tiền gửi – tiền vay trả góp, phân tích hiệu quả đầu tư NPV/IRR, tối ưu hóa bằng Solver, điểm hòa vốn); và ứng dụng công cụ quản lý dự án MS Project trong lập lịch biểu và quản lý nguồn lực. Thông qua học phần, người học phân tích được các yếu tố sản xuất nông nghiệp và môi trường thể chế thông qua các công cụ tin học, từ đó nhận diện các vấn đề trong phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO3 của chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp.

13.39. Thị trường chứng khoán (2 TC)

Học phần học trước: Tài chính – tiền tệ

Học phần Thị trường chứng khoán cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng mang tính hệ thống về bản chất, chức năng, cơ cấu tổ chức thị trường; các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán và cơ chế vận hành của thị trường sơ cấp, sở giao dịch, và thị trường OTC. Thông qua học phần, người học có kĩ năng xác định giá bán chứng khoán thông qua các hình thức đấu giá, đấu thầu, xác định mức giá đóng cửa, mở cửa trên thị trường, bước đầu áp dụng được các phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để lựa chọn danh mục đầu tư. Quá trình học tập phát triển tư duy phản biện, năng lực làm việc độc lập cho người học, rèn luyện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tích lũy kinh nghiệm nhằm đáp ứng yêu cầu công việc sau khi ra trường.

13.40. Quản trị logistics (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Quản trị logistics cung cấp cho người học hệ thống kiến thức toàn diện về lý luận và thực tiễn quản trị logistics trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao

quát mười một chương: những vấn đề chung về logistics (khái niệm, phân loại, vai trò, hệ thống chỉ tiêu đánh giá); quản trị logistics đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp; cơ sở của quản trị logistics (định mức tiêu dùng vật chất, tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh); quản trị nhu cầu vật tư và tính toán nhu cầu cho kế hoạch sản xuất; quản trị dự trữ hàng hóa và định mức dự trữ sản xuất; quản trị kho hàng hóa; quản trị dịch vụ giao nhận hàng; các mối quan hệ kinh tế và cơ sở pháp lý trong hoạt động logistics; hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng trong logistics; quản trị dịch vụ khách hàng; và quản trị logistics trong thương mại quốc tế. Thông qua bài tập tình huống, thảo luận nhóm và luyện tập tính toán thực hành, người học rèn luyện kỹ năng phân tích, tính toán và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động logistics; đồng thời hình thành thái độ nghiêm túc, tôn trọng nguyên tắc nghề nghiệp và ý thức ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị logistics.

13.41. Kinh tế số (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kinh tế số trang bị cho người học hệ thống kiến thức về kinh tế số, kinh doanh số và các công nghệ số cốt lõi tác động đến doanh nghiệp và nền kinh tế; phân tích quá trình chuyển đổi số trong quản trị doanh nghiệp, biến đổi thị trường lao động, ảnh hưởng của Internet, intranet, extranet đến hoạt động kinh doanh, xu hướng thương mại di động và các mô hình kinh doanh nền tảng số tiêu biểu. Người học hình thành kỹ năng ứng dụng công cụ số để tối ưu hóa quy trình quản trị, phân tích dữ liệu kinh doanh, đồng thời phát triển năng lực giao tiếp, hợp tác trong môi trường số và khả năng đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế – xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số. Học phần còn bồi dưỡng tinh thần tự học, tư duy đổi mới sáng tạo, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội, giúp người học thích ứng linh hoạt với môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

13.42. Thanh toán quốc tế (3 TC)

Học phần học trước: Tài chính – Tiền tệ.

Học phần Thanh toán quốc tế cung cấp cho người học nền tảng kiến thức về cơ chế và nghiệp vụ thanh toán trong hoạt động ngoại thương, bao gồm: tổng quan về thanh toán quốc tế và điều kiện thanh toán; hợp đồng ngoại thương và các điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms); chứng từ thương mại trong thanh toán quốc tế; các phương tiện thanh toán quốc tế (hối phiếu, kỳ phiếu, séc); các phương thức thanh toán quốc tế phổ biến (chuyển tiền, ghi sổ, nhờ thu, tín dụng chứng từ); và tài trợ thương mại quốc tế. Thông qua học phần, người học vận dụng được các quy tắc, chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong xử lý các tình huống thanh toán ngoại thương thực tiễn, phát triển kỹ năng soạn thảo và diễn giải điều khoản thanh toán trong hợp đồng thương mại quốc tế.

13.43. Tiếng Anh kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3.

Học phần **Tiếng Anh Kinh tế (English for Economics)** trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức tiếng Anh chuyên ngành và kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh và kinh tế. Nội dung học phần được xây dựng dựa trên giáo trình ***Business Partner B1 (Pearson)***, bao gồm các chủ đề về nghề nghiệp, doanh nghiệp, khách hàng, mua sắm, kinh doanh trực tuyến, truyền thông, việc làm và văn hóa doanh nghiệp. Thông qua các bài đọc, video tình huống, hoạt động giao tiếp, bài tập ngôn ngữ và các nhiệm vụ thực hành mang tính ứng dụng, sinh viên được phát triển vốn từ vựng chuyên ngành, củng cố ngữ pháp trong ngữ cảnh nghề nghiệp, đồng thời rèn luyện toàn diện các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói, viết và giao tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh tế. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh để trao đổi thông tin trong các tình huống học tập và nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực kinh tế; đọc hiểu các văn bản, tài liệu chuyên ngành ở mức độ phù hợp; viết các văn bản giao tiếp thương mại cơ bản; làm việc nhóm, thuyết trình và giao tiếp hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc quốc tế, đồng thời hình thành năng lực tự học và phát triển chuyên môn bằng tiếng Anh.

13.44. Kinh tế đầu tư 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế đầu tư 1.

Học phần Kinh tế đầu tư 2 tiếp nối học phần Kinh tế đầu tư 1, trang bị cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng chuyên sâu hơn về hoạt động đầu tư trong nền kinh tế. Nội dung học phần gồm 06 chương: Đầu tư công; Kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển; Đầu tư quốc tế; Đầu tư phát triển trong doanh nghiệp; Quản lý đầu tư theo dự án; Xây dựng dự án đầu tư. Thông qua học phần, người học có khả năng phân tích đặc điểm, vai trò và yêu cầu quản lý đầu tư công; xác định và đánh giá kết quả, hiệu quả của đầu tư phát triển; phân tích hoạt động đầu tư quốc tế; đánh giá quyết định đầu tư trong doanh nghiệp; vận dụng kiến thức quản lý đầu tư theo dự án; từ đó xây dựng được các nội dung cơ bản của dự án đầu tư phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế và khung pháp lý trong hoạt động đầu tư.

13.45. Quản lý dự án (3 TC)

Học phần học trước: Lập dự án đầu tư.

Học phần Quản lý dự án trang bị cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng toàn diện về quản lý vòng đời dự án đầu tư, bao gồm: tổng quan về dự án và quản lý dự án; các mô hình tổ chức dự án và vai trò cán bộ quản lý; lập kế hoạch dự án và phân tách công việc (WBS); quản lý thời gian và tiến độ dự án (mạng công việc, phương pháp đường Găng CPM/PERT, biểu đồ GANTT); phân phối và tối ưu nguồn lực dự án; dự toán ngân sách và quản lý chi phí dự án; quản lý chất lượng dự án; giám

sát và đánh giá dự án; quản lý rủi ro đầu tư. Thông qua học phần, người học đánh giá được hiệu quả và tính khả thi của các hoạt động đầu tư trên cơ sở phân tích dữ liệu dự án trong bối cảnh thực tiễn, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO4 của chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư.

13.46. Thẩm định dự án đầu tư (3 TC)

Học phần học trước: Lập dự án đầu tư.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và nền tảng về hoạt động thẩm định dự án đầu tư, quy trình và tổ chức thẩm định dự án đầu tư. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng các phương pháp thẩm định để thẩm định các dự án sản xuất và dự án công. Học phần cũng rèn luyện cho người học một thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

13.47. Kinh tế tài nguyên và môi trường (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên và môi trường, bao gồm mối quan hệ giữa phát triển kinh tế, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nội dung học phần tập trung vào kinh tế học tài nguyên thiên nhiên, kinh tế học môi trường, các phương pháp định giá tài nguyên, phân tích lợi ích – chi phí, đánh giá tác động môi trường và các công cụ quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các phương pháp phân tích để đánh giá hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên, đề xuất các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường, góp phần phục vụ phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

13.48. Quản trị rủi ro (3 TC)

Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp.

Học phần Quản trị rủi ro trang bị cho người học kiến thức về bản chất, phân loại rủi ro, các khung quản trị rủi ro hiện đại, quy trình nhận diện, đánh giá, kiểm soát và ứng phó với rủi ro trong doanh nghiệp, tổ chức. Học phần cập nhật các rủi ro mới trong bối cảnh chuyển đổi số và kết hợp học tập trên lớp với khảo sát thực tế tại doanh nghiệp. Qua đó, người học có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp quản trị rủi ro phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của môi trường kinh doanh hiện đại.

13.49. Đầu tư tài chính (3 TC)

Học phần học trước: Luật đầu tư.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và nền tảng về đầu tư tài chính, các công cụ đầu tư tài chính, quỹ đầu tư tài chính, các lý thuyết cơ bản về đầu tư tài chính. Trên cơ sở đó, người học có thể định giá các công cụ trên thị trường tài chính, từ đó xây dựng danh mục đầu tư hiệu quả. Thông qua học phần, xây dựng

thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

13.50. Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản, cần thiết trong học tập, công việc và môi trường nghề nghiệp của ngành Kinh tế. Nội dung học phần tập trung vào các nhóm kỹ năng nền tảng gồm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phỏng vấn và kỹ năng làm việc nhóm. Thông qua học phần, người học được thực hành các tình huống giao tiếp trong học tập và công việc; rèn luyện kỹ năng lắng nghe, trình bày quan điểm, thuyết trình trước tập thể, tham gia phỏng vấn, phối hợp làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực chuyên môn. Học phần giúp người học phát triển tư duy quản lý, tác phong làm việc tích cực, năng động, khoa học và hiệu quả.

13.51. Tài chính công (2 TC)

Học phần học trước: Tài chính – Tiền tệ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản tài chính công và quản lý tài chính công; quản lý Ngân sách nhà nước và cân đối ngân sách, các quỹ ngoài ngân sách, đánh giá hiệu quả quản lý tài chính công. Qua đó, người học hình thành kỹ năng lập ế hoạch ngân sách-tài chính, tính mức thâm hụt ngân sách, đánh giá hiệu quản lý tài chính công. Học phần cũng rèn luyện cho người học ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần trách nhiệm và thái độ trung thực trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

13.52. Định giá tài sản (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần định giá tài sản cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về định giá tài sản.Nội dung học phần tập trung vào phương pháp định giá tài sản và công tác tổ chức định giá tài sản. Từ đó, người học có được cơ sở lý luận, phương pháp và cách thức thực hiện việc xác định giá trị tài sản cho các mục đích khác nhau trong thực tiễn. Đồng thời, hình thành năng lực tự chủ, khả năng tổ chức và giải quyết nhiệm vụ học tập linh hoạt góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

13.53. Đấu thầu (3 TC)

Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp

Học phần Đấu thầu cung cấp cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về hoạt động đấu thầu trong nền kinh tế, bao gồm các khái niệm cơ bản, nguyên tắc, hình thức, phương thức đấu thầu và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đấu thầu tại một quốc gia. Người học được trang bị kiến thức và kỹ năng về lập kế hoạch đấu thầu của dự án đầu tư, quy trình lựa chọn nhà thầu, chuẩn bị hồ sơ mời thầu cho các loại gói thầu tư vấn, xây lắp và cung cấp hàng hóa, cũng như phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu và

lựa chọn nhà thầu theo tiêu chí kỹ thuật, tài chính và yêu cầu quản lý; đồng thời tìm hiểu về đấu thầu điện tử và các vấn đề quản lý Nhà nước đối với hoạt động đấu thầu tại Việt Nam hiện nay. Thông qua học phần, người học hình thành thái độ nghề nghiệp tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng vận dụng quy định pháp luật về đấu thầu vào giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động đầu tư và mua sắm công.

13.54. Quản lý nhà nước về kinh tế (3 TC)

Học phần học trước: Luật kinh tế.

Học phần Quản lý nhà nước về kinh tế trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản, toàn diện về lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung học phần bao gồm bảy chương lý thuyết và một phần nghiên cứu thực tế. Người học được trang bị kiến thức về bản chất, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường; chức năng, nguyên tắc, phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế; hệ thống thông tin, quyết định và văn bản quản lý nhà nước; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế; tiêu chuẩn và yêu cầu xây dựng đội ngũ công chức kinh tế; đồng thời tiếp cận các xu hướng đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Thông qua hoạt động thực hành, thảo luận và nghiên cứu thực tế tại các cơ quan quản lý nhà nước, người học rèn luyện kỹ năng phân tích chính sách, tổ chức thực hiện kế hoạch kinh tế và vận dụng kiến thức chuyên ngành vào giải quyết các vấn đề quản lý cụ thể. Học phần cũng góp phần hình thành ý thức trách nhiệm công dân, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần tự học, đổi mới sáng tạo trong hoạt động kinh tế.

13.55. Dự báo kinh tế - xã hội (3 TC)

Học phần học trước: Kinh tế lượng.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về dự báo kinh tế - xã hội, bao gồm cơ sở lý luận của khoa học dự báo, quy trình tổ chức hoạt động dự báo, dữ liệu phục vụ dự báo và các phương pháp dự báo định tính, định lượng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nội dung học phần tập trung vào dự báo cầu thị trường, giá cả, khoa học và công nghệ, dân số, lao động, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và ngân sách nhà nước. Kết quả học phần giúp người học vận dụng các phương pháp dự báo để thu thập, xử lý dữ liệu, phân tích xu hướng, xây dựng dự báo và hỗ trợ ra quyết định trong quản lý, hoạch định chính sách và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và quốc gia.

13.56. Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (4 TC)

Học phần học trước: Kinh tế đầu tư 1; Lập dự án đầu tư.

Học phần Thực tập 1 tạo điều kiện cho người học tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, phòng kế hoạch - đầu tư, ban quản lý dự án, tổ chức tài chính, đơn vị tư vấn đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự

án, tổ chức xúc tiến đầu tư hoặc các đơn vị có hoạt động liên quan đến đầu tư phát triển. Thông qua học phần, người học vận dụng kiến thức đã học để khảo sát, thu thập thông tin, phân tích thực trạng hoạt động đầu tư, môi trường đầu tư, nguồn vốn đầu tư, danh mục dự án, hiệu quả đầu tư, rủi ro đầu tư và các yếu tố thị trường, chính sách, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến quyết định đầu tư. Trên cơ sở đó, người học bước đầu đề xuất được chiến lược đầu tư, giải pháp đầu tư hoặc kiến nghị phù hợp với bối cảnh biến động của thị trường và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội. Học phần đồng thời rèn luyện kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, thu thập và xử lý số liệu, viết báo cáo thực tập; hình thành tác phong làm việc tích cực, năng động, khoa học, hiệu quả và năng lực giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kinh tế đầu tư.

13.57. Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (6 TC)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1.

Học phần giúp người học vận dụng tổng hợp kiến thức và kỹ năng chuyên ngành Kinh tế đầu tư để nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý, tổ chức tài chính, đơn vị tư vấn hoặc các tổ chức kinh tế. Người học thực hiện lựa chọn đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu, đánh giá thực trạng, phân tích hiệu quả hoạt động đầu tư hoặc sản xuất kinh doanh và đề xuất giải pháp phù hợp. Kết quả học phần là Báo cáo thực tập tốt nghiệp, qua đó rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, phân tích, làm việc trong môi trường nghề nghiệp và nâng cao ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp.

13.58. Phân tích chính sách kinh tế - xã hội (3 TC)

Học phần học trước: Quản lý dự án

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về phân tích chính sách kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường, bao gồm: cơ sở lý luận về chính sách kinh tế - xã hội; phân tích quá trình hoạch định, thể chế hóa, tổ chức thực hiện, đánh giá, điều chỉnh và tổng kết chính sách. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng thu thập, phân tích thông tin, đánh giá tác động và hiệu quả của chính sách, vận dụng các phương pháp phân tích để giải quyết các tình huống thực tiễn và đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và đất nước.

13.59. Nguyên lý kế toán (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Nguyên lý kế toán cung cấp kiến thức nền tảng về bản chất, vai trò, nguyên tắc kế toán, các yếu tố cơ bản của báo cáo tài chính và hệ thống phương pháp kế toán áp dụng trong đơn vị, doanh nghiệp và dự án đầu tư. Học phần giúp người học nhận diện các nghiệp vụ kinh tế - tài chính, đọc hiểu chứng từ và vận dụng tài khoản kế toán để ghi nhận các nghiệp vụ cơ bản. Nội dung bao gồm tổng quan về kế toán, các yếu tố của báo cáo tài chính, phương pháp kế toán, sổ kế toán, hình thức kế toán và

tổ chức công tác kế toán. Qua đó, người học hình thành năng lực đọc hiểu, phân tích thông tin kế toán, tài chính phục vụ dự trù chi phí, dòng tiền và hỗ trợ xây dựng các dự án đầu tư, đồng thời rèn luyện tính cẩn trọng, trung thực và ý thức tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp.

13.60. Nguyên lý thống kê kinh tế (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Nguyên lý thống kê kinh tế trang bị cho người học hệ thống lý luận về thống kê từ những khái niệm căn bản, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê cho đến các phương pháp tổ chức thu thập, phân tổ, và phân tích số liệu. Qua quá trình học tập, người học hình thành năng lực tính toán, phân tích dữ liệu thông qua các các mức độ của hiện tượng kinh tế xã hội, phân tích dãy số thời gian, hệ thống chỉ số. Trên nền tảng đó, học phần rèn luyện cho người học một thái độ học tập khoa học, nghiêm túc, hình thành kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, nâng cao ý thức trách nhiệm và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

13.61. Đầu tư quốc tế (3 TC)

Học phần học trước: Luật đầu tư.

Học phần Đầu tư quốc tế giúp người học hệ thống hóa, củng cố và vận dụng kiến thức chuyên ngành vào phân tích các vấn đề thực tiễn của hoạt động đầu tư trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, chuyển đổi số và cạnh tranh toàn cầu. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề cơ bản và chuyên sâu về đầu tư quốc tế, bao gồm: khái niệm, vai trò, hình thức và xu hướng đầu tư quốc tế; lý thuyết và hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài; các quy định quản lý liên quan đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam; quy trình tổ chức thực hiện đầu tư nước ngoài; xúc tiến đầu tư nước ngoài; chiến lược của các công ty đa quốc gia và đầu tư trực tiếp nước ngoài; chi phí vốn cho đầu tư nước ngoài; quyết định ngân sách vốn và thẩm định dự án đầu tư nước ngoài. Thông qua học phần, người học rèn luyện năng lực tự học, tự nghiên cứu, phân tích tình huống, xây dựng báo cáo chuyên đề, thuyết trình, phản biện và đề xuất giải pháp trong lĩnh vực đầu tư quốc tế. Học phần đồng thời góp phần hình thành đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, tư duy đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với sự thay đổi trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

14. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
2	KT2.1.047.3	Kinh tế vi mô 1	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế-Kinh doanh
3	KT2.1.200.3	Kinh tế vĩ mô 1	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán
4	KT2.1.005.3	Nguyên lý kế toán	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán
5	KT2.1.008.2	Tài chính – Tiền tệ	2	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNN	Bộ môn Kế toán
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
6	KT2.1.009.3	Luật kinh tế	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS.Kế toán	Bộ môn Kế toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
7	KT2.1.159.3	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
8	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
9	KT2.1.022.3	Thuế nhà nước	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
10	KT2.1.137.2	Dân số và phát triển với quản lý	2	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
11	KT2.1.011.3	Quản trị học	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
12	KT2.1.138.3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
13	KT2.1.003.3	Marketing căn bản	3	Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
14	KT2.1.006.3	Kinh tế lượng	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNN	Bộ môn Kế toán
15	KT2.1.158.3	Kinh tế vi mô 2	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
16	KT2.1.055.3	Kinh tế vĩ mô 2	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
17	KT2.1.018.3	Tài chính doanh nghiệp	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
18	KT2.1.057.3	Kinh tế phát triển	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
19	KT2.1.173.3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
20	KT2.1.070.2	Kinh tế nguồn nhân lực	2	Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
21	KT2.1.021.2	Thị trường chứng khoán	2	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
22	KT2.1.032.3	Thanh toán quốc tế	3	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
23	KT2.1.123.3	Kinh tế đầu tư 1	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
24	KT2.1.165.3	Kinh tế số	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
25	KT2.1.208.3	Luật đầu tư	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
26	KT2.1.127.3	Quản trị rủi ro	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
27	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
28	KT2.1.133.3	Lập dự án đầu tư	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
29	KT2.1.174.3	Quản trị kinh doanh	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
30	KT2.1.130.3	Kinh tế đầu tư 2	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
31	KT2.1.185.3	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kế toán
				Hoàng Thị Hạnh	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Thanh Trà	ThS. Kế toán	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
32	KT2.1.015.2	Tài chính công	2	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Nguyễn Thị Kim Ngân	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
33	KT2.1.186.2	Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế	2	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
34	KT2.1.023.2	Định giá tài sản	2	Phạm Thanh Trà	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
35	KT2.1.145.3	Đầu tư tài chính	3	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
36	KT2.1.072.3	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
37	KT2.1.150.3	Quản lý dự án	3	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Thúy Hằng	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
38	KT2.1.126.3	Dự báo kinh tế - xã hội	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
39	KT2.1.203.6	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1TC = 50 giờ)	4	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
40	KT2.1.204.6	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	4	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
41	KT2.1.134.3	Thẩm định dự án đầu tư	**3**	Phạm Trung Nghĩa	ThS. Kinh tế, TCNH	Bộ môn Kế toán
				Đỗ Thị Mỹ Huyền	ThS. Kế toán	Bộ môn Kế toán
				Phạm Duy Hưng	TS.Khoa học Kinh tế	Bộ môn Kế toán
42	KT2.1.162.3	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	3	Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
43	KT2.1.125.3	Đầu tư quốc tế	3	Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Hương Giang	ThS.Quản lý kinh tế	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
44	KT2.1.039.6	Khóa luận tốt nghiệp (1TC = 50 giờ)	6	Đỗ Hải Yến	TS.Kinh tế Phát triển	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Trần Thị Diên	TS.Kinh tế Nông nghiệp	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	TS.Quản trị kinh doanh	Bộ môn Kinh tế- Kinh doanh

15. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

Trường Đại học Tân Trào có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư. Nhà trường có hệ thống phòng học, phòng thực hành, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo định hướng thực hành.

15.1. Phòng học và trang thiết bị giảng dạy

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính Hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	80	9.347m2	Máy Projector Bàn ghế	20 bộ 420 bộ	Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp
2	Giảng đường lớn	01	500m2	Projector, máy vi tính, loa, đài, Bàn ghế	01 400	
3	Phòng tin học	04	400m2	Máy tính Máy chiếu	115 04	
4	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng (Phòng LAb)	01	100m2	Máy chiếu Máy tính, tai nghe, Bảng, Đĩa	01 31 01 15	
5	Khu thể dục thể thao	01	11.600m2	- Nhà tập thể dục thể thao đa năng - Sân tập TDTT	1.000m2 4.500m2	
6	Thư viện	01	600m2	Số đầu sách Số tài liệu, GT	8.000 160.000	
7	Phòng Lab	02	200m2	Máy chủ có GPU 20GB	02 bộ	Các khối kiến thức chuyên nghiệp

15.2. Phòng thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thực hành		Đúng/ Không đúng với hồ
				Thiết bị	Phục vụ môn	

					học/Học phần	**sơ**
1	Tin học	4	400	- Máy tính để bàn: 115 bộ - Máy chiếu: 03 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ - Switch 16 cổng: 4 bộ - Router: 01 bộ	Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành	Đúng
2	Mô hình Lab	2	200	- Máy chiếu: 03 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 8 bộ - Switch 24 cổng: 6 bộ - Switch 16 cổng: 4 bộ - Router: 01 bộ - Máy chủ: 02	Các học phần chuyên ngành và chuyên sâu ngành	Đúng
2	Ngoại ngữ	1	100	- Máy tính và tai nghe: 31 bộ - Máy chiếu: 01 bộ - Điều hòa nhiệt độ: 2 bộ - Switch 24 cổng: 1 bộ - Switch 16 cổng: 1 bộ - Router: 01 bộ	Ngoại ngữ	Đúng

15.3. Thư viện và học liệu

Thư viện Trường Đại học Tân Trào có diện tích khoảng 600 m², được trang bị 40 máy tính kết nối Internet phục vụ tra cứu và khai thác học liệu điện tử. Thư viện hiện có:

+ Trên 8.000 đầu sách;

+ Gần 160.000 giáo trình và tài liệu tham khảo;

+ Gần 300 đầu sách chuyên ngành kinh tế với hơn 17.678 bản giáo trình và tài liệu phục vụ trực tiếp cho chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư.

Nhà trường sử dụng phần mềm thư viện số Greenstone, đồng thời kết nối với Trung tâm Học liệu Đại học Thái Nguyên và nhiều thư viện đại học khác, tạo điều kiện để người học tiếp cận nguồn học liệu phong phú trong và ngoài nước.

15.4. Giáo trình và học liệu môn học

Mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều được xây dựng đề cương chi tiết, xác định giáo trình chính, tài liệu tham khảo và học liệu điện tử phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần. Hệ thống học liệu bao gồm giáo trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các

nhà xuất bản uy tín phát hành và giáo trình do Trường Đại học Tân Trào biên soạn, cập nhật thường xuyên theo yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo và thực tiễn phát triển kinh tế.

STT	Tên học phần	Học liệu bắt buộc	Học liệu tham khảo
1	Triết học Mác – Lênin	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	[2] Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia (2019), Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Phan Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Nhung (2022), Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Nxb. Đại học Thái Nguyên. [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	[2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (tập I, II), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho Bậc đại học – không chuyên ngành Lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.	[2] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình quốc gia các Bộ môn Khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2010), Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội Đại biểu

			toàn quốc lần thứ XIV (tập I, II), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.	[2] Hồ Chí Minh (2016), Biên niên tiểu sử (10 tập), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Nguyễn Thế Thắng, & Doãn Thị Chín. (2022). Hỏi - đáp môn Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ chuyên và không chuyên lý luận chính trị). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	[2] Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2021), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 1, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [3] Đinh Thế Huynh (2015), 30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. [4] Ngô Đăng Tri (2016), Tiến trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2016), Nxb Thông tin và Truyền thông. [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, Tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
6	Tiếng Anh 1	[1] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book. [2] Elizabeth Walter, Kate Woodford (2024)Personal Best.Pre-	[3] Murphy, R. (2019). English grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21

		intermediate/workbook.	/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use: Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd ed.). Oxford University Press.
7	Tiếng Anh 2	[1] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (A), Hue University Publishing House. [2] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (B), Hue University Publishing House.	[3] Murphy, R. (2019). English grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use: Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd ed.). Oxford University Press.

			https://online.flipbuilder.com/sdtta/kjol/
8	Tiếng Anh 3	[1] Bess Bradfield, Graham Fruen (2024)Personal Best. Pre-intermediate/Students' book. [2] Elizabeth Walter, Kate Woodford (2024)Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	[3] Murphy, R. (2019). English grammar in use: A self-study reference and practice book for intermediate learners of English (5th ed.). Cambridge University Press. https://uomus.edu.iq/img/lectures21/MUCLecture_2022_5217521.pdf [4] McCarthy, M., & O'Dell, F. (2017). English vocabulary in use: Pre-intermediate and intermediate (4th ed.). Cambridge University Press. https://www.cag.edu.tr/uploads/site/lecturer-files/387-2-english-vocabulary-in-use-pre-intermediate-and-intermediate-redman-2017-4th-264p-sayfalar-silindi-3br9.pdf [5] Richards, J. C. (2010). Tactics for listening: Developing (3rd ed.). Oxford University Press.
9	Tin học đại cương	[1] IIG Việt Nam (2022), Microsoft Word 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [2] IIG Việt Nam (2020), Microsoft Excel 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [3] IIG Việt Nam (2020), Microsoft PowerPoint 2016, Nxb Tổng hợp TPHCM. [4] https://binhdanhocvuso.gov.vn/courses/course-v1:MOET+MOET01+2025-	[5] Trần Thị Hồng Dung (2015), Microsoft PowerPoint 2010, Lưu hành nội bộ. [6] Tạ Văn Ninh (2016), Bài tập về sử dụng các hàm trong Excel 2010, Lưu hành nội bộ. [7] Phạm Ngọc Thắng (2013), Giáo trình Máy tính và Mạng máy tính, Nxb Giáo dục Việt Nam. [8] Nguyễn Trung Tín (2024), Giáo trình Microsoft Office Word-Excel, Nxb Thanh niên. [9] OpenAI. (2026). ChatGPT

		1/course/	(Phiên bản GPT 5.3) [Mô hình ngôn ngữ lớn]. https://chatgpt.com [10] Google. (2026). Gemini (Phiên bản Gemini 3.5 Flash) [Mô hình ngôn ngữ lớn]. https://gemini.google.com
10	Phương pháp nghiên cứu khoa học	[1] Hoàng Thị Minh Thảo (2020), Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	[2] Vũ Cao Đàm (2019), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục Việt Nam. [3] Trần Thị Diên (2022), Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Thái Nguyên. [4] Hà Thúy Mai (2020), Các nguyên tắc nghiên cứu khoa học, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. [5] Hoàng Văn Phụ, Đỗ Thị Ngọc Oanh (2002), Giáo trình phương pháp nghiên cứu trong trồng trọt, NXB Nông nghiệp. [6] Bảo Duy (2016), Tin học thống kê trong lâm nghiệp, NXB Khoa học và Kỹ thuật. [7] Nguyễn Ánh Tuyết (2013), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, NXB Đại học Sư phạm.
11	Khởi nghiệp	[1] Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga (2020), Giáo trình Khởi sự kinh doanh, NXB Đại học kinh tế quốc dân.	[1] PGS.TS Nguyễn Thị Loan, PGS.TS. Lê Quang Hiếu, TS. Lê Thị Lan, TS. Lê Thị Thanh Thuỷ, TS. Lê Văn Cương, ThS. Trịnh Lan Hồng (2026), Giáo trình Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, NXB Đại học Kinh tế quốc dân. [2] Nguyễn Ngọc Huyền (2017), Giáo trình Quản trị kinh doanh-Tập I, II, NXB Đại học kinh tế quốc dân.

12	Toán cao cấp	[1] Nguyễn Thành Mậu (2006), Toán cao cấp đại cương, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.	[2] Nguyễn Huy Hoàng (2010), Toán cao cấp – Tập một: Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [3] Nguyễn Huy Hoàng (2010), Toán cao cấp – Tập hai: Giải tích toán học, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [4] Lê Đình Thúy (2015), Giáo trình Toán cao cấp cho các nhà kinh tế, Phần I: Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [5] Lê Đình Thúy (2015), Giáo trình Toán cao cấp cho các nhà kinh tế, Phần II: Giải tích toán học, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
13	Xác suất và thống kê	[1] Phạm Văn Kiều (2012), Giáo trình xác suất và thống kê (Dùng cho sinh viên các ngành Sinh học, Nông – Lâm – Ngư nghiệp, Kinh tế và Quản lý kinh tế, Tâm lý – Giáo dục học), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [2] Tô Văn Ban (2023), Xác suất thống kê (Dành cho sinh viên các trường kĩ thuật và công nghệ), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.	[3] Đinh Văn Gắng (2010), Lí thuyết xác suất và thống kê, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. [4] Đặng Hùng Thắng (2024), Bài tập Xác suất, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.. [5] Đặng Hùng Thắng (2021), Bài tập Thống kê, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
14	Pháp luật đại cương	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Pháp luật đại cương, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Tài liệu giảng dạy về	[3] Hoàng Thị Tuyết Mai, Phạm Đình Khiết (đồng chủ biên, 2020), Giáo trình Pháp luật đại cương, NXB Thái Nguyên. [4] Quốc hội. (2015). Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.

		phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật.	[5] Quốc hội. (2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13. [6] Quốc hội. (2018). Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14. [7] Quốc hội. (2019). Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14.
15	Quản trị học	[1] Trần Dục Thức, Nguyễn Văn Thụy, Trương Đình Thái, Hồ Thiện Thông Minh (2021), Giáo trình Quản trị học, Nxb Tài chính.	[2] Đoàn Thị Thu Hà (2011), Giáo trình Quản trị học, Nxb Tài chính, Hà Nội.
16	Kinh tế vi mô 1	[1] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học (Tập 1), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Nguyễn Văn Dần, Nguyễn Hồng Nhung (2014), Giáo trình Kinh tế vi mô I, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
17	Kinh tế vĩ mô 1	[1] Nguyễn Văn Dần và Đỗ Thị Thục (2018), Giáo trình Kinh tế vĩ mô I, Nxb Tài chính.	[2] Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học vĩ mô, Nxb giáo dục Việt Nam. [3] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học – Tập II, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
18	Nguyên lý kế toán	[1] Học viện Tài chính (2022), Giáo trình Nguyên lý kế toán, Nxb Tài chính, Hà Nội	[2] Phạm Ngọc Toàn, Võ Văn Nhị (2026), Nguyên lý kế toán (Tài bản lần thứ 11), Nxb Dân trí, Hà Nội
19	Nguyên lý thống kê kinh tế	[1] PGS.TS.Phạm Thị Kim Vân, TS. Chu Văn Tuấn (2013), Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo, NXB Tài Chính. [2] TS. Chu Văn Tuấn, TS. Phạm Thị Kim Vân (2008), Bài tập lý thuyết thống kê và	[3] ThS. Kim Thị Hạnh (2013), Đề cương bài giảng nguyên lý thống kê, NXB Lao Động Xã Hội. [4] ThS.Kim Thị Hạnh (2013), Câu hỏi trắc nghiệm và bài tập nguyên lý thống kê, NXB Lao động-Xã hội.

		phân tích dự báo, NXB Tài Chính.	
20	Tài chính – Tiền tệ	[1] Phạm Ngọc Dũng, Đinh Xuân Hạng (2020), Giáo trình Tài chính - Tiền tệ, Nxb. Tài chính, Hà Nội.	[2] Nguyễn Hữu Tài (2011), Giáo trình Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
21	Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm	[1] Quyền Đình Hà (2021), Giáo trình Kỹ năng quản lý và làm việc nhóm, NXB Học viện nông nghiệp, Hà Nội;	[2] Tạ QuangTuấn (2019), Giáo trình Kỹ năng làm việc nhóm, NXB lao động, Hà Nội.
22	Luật kinh tế	[1] Nguyễn Hợp Toàn – Dương Nguyệt Nga (2015), Giáo trình Pháp luật kinh tế, Nxb đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[[2]Tô Thanh Mai – Đoàn Thị Hải Yến (2023), Giáo trình Pháp luật kinh tế, Nxb Tài chính, Hà Nội.
23	Dân số và phát triển với quản lý	[1] Nguyễn Nam Phương – Ngô Quỳnh An (2019), Dân số và phát triển với quản lý, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế Phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [3] Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm (ấn bản mới nhất), NXB Thống kê, Hà Nội. [4] Lê Du Phong (chủ biên) (2006), Giáo trình Dân số và Phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [5] Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), Báo cáo dân số thế giới các năm gần đây (truy cập tại www.unfpa.org.vn).
24	Lịch sử các học thuyết kinh tế	[1] Ngô Thái Hà (Chủ biên) (2016), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.	[2] PGS.TS Trần Việt Tiến (2019), Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Bộ Giáo dục và đào tạo (2021), Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Nhà xuất bản Chính trị

			quốc gia, Hà Nội. [4] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc, các khóa từ VI đến XIV, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	[1] Lê Thông (Chủ biên), 2007, Địa lý kinh tế -xã hội Việt Nam, NXB Đại học sư phạm.	[2] Nguyễn Viết Thịnh (chủ biên), 2005, Địa lý kinh tế -xã hội Việt Nam tập 1, NXB Giáo dục [3] Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam, NXB Giáo dục.
26	Marketing căn bản	1] Trần Minh Đạo (2013), Giáo trình marketing căn bản, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội;	[2] Trương Đình Chiến (2018), Giáo trình quản trị Marketing, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
27	Thuế nhà nước	[1] Nguyễn Thị Thanh Hoài (2019), Giáo trình thuế, NXB Tài chính.	[2] Nguyễn Thị Liên; Nguyễn Văn Hiệu (2014), Giáo trình thuế, NXB Tài chính. [3] Lê Xuân Trường; Vương Thị Thu Hiền (2013), Câu hỏi và bài tập môn thuế, NXB Tài chính.
28	Giao tiếp trong kinh doanh	[1] Hoàng Văn Hoa, Trần Thị Vân Hoa (2012), Giáo trình giao tiếp trong kinh doanh, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Hà Nam Khánh Giao, Phạm Thị Trúc Ly, Nguyễn Thị Quỳnh Giang (2010), Giáo trình giao tiếp kinh doanh, NXB Lao Động Xã Hội, Hà Nội. [3] Các văn bản quy phạm pháp luật về giao tiếp hành chính và văn bản kinh doanh hiện hành của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
29	Kinh tế đầu tư 1	[1] Phạm Văn Hùng, Nguyễn Thị Ái Liên (2024), Giáo trình Kinh tế Đầu tư, Nxb Đại học kinh tế quốc dân.	[2] Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2013), Giáo trình Kinh tế đầu tư, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
30	Kinh tế vi mô 2	[1] Nguyễn Văn Dần,	[2] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn

		Phạm Quỳnh Mai (2016), Giáo trình Kinh tế vi mô II, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.	Công (2015), Giáo trình Kinh tế học (Tập 1), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
31	Kinh tế vĩ mô 2	[1] Nguyễn Văn Dần và Đỗ Thị Thục (2019), Giáo trình Kinh tế vĩ mô II, Nxb Tài chính.	[2] Nguyễn Văn Công (2012), Giáo trình Kinh tế học vĩ mô, Nxb giáo dục Việt Nam. [3] Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công (2015), Giáo trình Kinh tế học – Tập II, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
32	Kinh tế phát triển	[1] Ngô Thắng Lợi (2013), Giáo trình Kinh tế phát triển, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Nguyễn Phương Nam (2019), Giáo trình Dân số và phát triển với quản lý, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. [3] Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hưởng (2015), Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
33	Luật đầu tư	[1] Bùi Ngọc Cường (2017), Luật đầu tư, Nxb công an nhân dân, Hà Nội.	[2] Quốc hội 13 (2015), Luật đầu tư, NXB Lao động, Hà Nội.
34	Tài chính doanh nghiệp	[1] Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn (2016), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB ĐHKTQD, Hà Nội [2] TS. Trần Thị Diên (2023), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài Chính, Hà Nội.	[3] Bùi Văn Vần, Vũ Văn Ninh (2013), Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội. [4] Bùi Văn Vần (2009), Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, Hà Nội.
35	Lập dự án đầu	[1] Nguyễn Bạch Nguyệt	[2] Đỗ Phú Trần Tình (2019),

	tư	(2014), Giáo trình Lập dự án đầu tư, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội	Giáo trình Lập và thẩm định dự án đầu tư, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
36	Kinh tế lượng	[1] Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2020), Giáo trình Kinh tế lượng, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Bùi Duy Phú (2014), Giáo trình Kinh tế lượng, NXB Giáo dục Việt Nam.
37	Kinh tế nguồn nhân lực	[1] PGS.TS. Trần Xuân Cầu (2019), Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.	[2] Đại học Công nghiệp Hà Nội (2022), Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực, NXB Thống kê, Hà Nội.
38	Tin học ứng dụng trong kinh tế	[1] Trần Thị Song Minh (2018), Giáo trình Tin học ứng dụng, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Tạ Văn Ninh, Bùi Trung Minh (2019), Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao, Tài liệu tham khảo Trường Đại học Tân Trào. [3] Carl Chatfield, Timothy Johnson (2013), Microsoft Project 2013 Step by Step, Microsoft Press.
39	Thị trường chứng khoán	[1] Nguyễn Thanh Phương (2020), Giáo trình thị trường chứng khoán, NXB Lao động-xã hội, Hà Nội.	[2] Lê Hoàng Nga (2015), Thị trường chứng khoán, NXB Tài chính, Hà Nội.
40	Quản trị logistics	1] Đặng Đình Đào, Trần Văn Bảo, Phạm Cảnh Huy, Đặng Thị Thúy Hồng (2018), Giáo trình quản trị logistics, NXB Tài chính.	[2] Nguyễn Thành Hiếu (2016), "Quản trị chuỗi cung ứng", NXB Đại học kinh tế quốc dân.
41	Kinh tế số	[1] Trần Thị Ái Cầm – Đỗ Thuỳ Linh (2024), Giáo trình Kinh tế số, Nxb. Xây dựng, Hà Nội.	[2] Phạm Minh Tuấn (2021), Chuyển đổi số trong doanh nghiệp Việt Nam, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
42	Thanh toán quốc tế	[1] Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Thị Hồng Hải	[2] Nguyễn Văn Tiến (2014), Bài tập và bài giải thanh toán quốc tế,

		(2016), Giáo trình Thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.	Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội. [3] Đoàn Thị Hồng Vân, Kim Ngọc Đạt (2021), Giáo trình Quản trị xuất nhập khẩu, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.
43	Tiếng Anh kinh tế	[1] Dubicka, I., Hughes, J., & Lansford, L. (2019). Business Partner B1 Coursebook. Pearson Education Limited.	[2] Cotton, D., Falvey, D., & Kent, S. (2006). Market Leader: Pre-intermediate Business English (Student's Book). Pearson Longman. [3] Hughes, J., Naunton, J., & Turner, R. (2017). Business Result (Second Edition): Intermediate Student's Book. Oxford University Press.
44	Kinh tế đầu tư 2	[1] Phạm Văn Hùng, Nguyễn Thị Ái Liên (2024), Giáo trình Kinh tế Đầu tư, Nxb Đại học kinh tế quốc dân.	[2] Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2013), Giáo trình Kinh tế đầu tư, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.
45	Quản lý dự án	[1] PGS.TS. Từ Quang Phương (2014), Giáo trình Quản lý dự án, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] ThS. Vũ Thùy Dương (2015), Giáo trình Quản trị dự án, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
46	Thẩm định dự án đầu tư	[1]. TS. Nguyễn Tiến Long (2018), Giáo trình Thẩm định dự án đầu tư, NXB Đại học Thái Nguyên.	[2]. Đỗ Phú Trần Tình (2019), Giáo trình lập và thẩm định dự án đầu tư, NXB tài chính.
47	Kinh tế tài nguyên và môi trường	[1] Nguyễn Văn Song, Trần Thị Thu Trang (2021). Giáo trình Kinh tế tài nguyên. NXB Học viện Nông nghiệp, Hà Nội.	[2] Nguyễn Đức Lợi, Phạm Văn Nhật (2013), Giáo trình Kinh tế Môi trường. Nhà xuất bản Tài Chính.
48	Quản trị rủi ro	[1] PGS.TS. Lê Thanh Tâm, PGS.TS. Phùng Quang Thanh, Giáo trình	[2] Phan Thị Thu Hà (2019), Giáo trình Quản trị rủi ro, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

		Quản trị rủi ro, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	
49	Đầu tư tài chính	[1] Nguyễn Thị Hoài Lê (2013), Giáo trình Đầu tư tài chính, Nxb tài chính, Hà Nội.	[2] Võ Thị Thúy Anh (2014), Giáo trình Đầu tư tài chính, Nxb tài chính, Hà Nội.
50	Kỹ năng mềm cho các nhà kinh tế	[1] Lê Thị Quỳnh Trang, Lê Thị Thanh Hà (2023), Giáo trình Những kỹ năng mềm cơ bản, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật.	[2] Chu Văn Đức (2005), Giáo trình kỹ năng giao tiếp, NXB Hà Nội.
51	Tài chính công	[1] Bùi Tiến Hanh – Phạm Thị Hoàng Phương (2016), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội;	[2] Dương Đăng Chinh - Phạm Văn Khoan (2009), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội.
52	Định giá tài sản	Nguyễn Minh Hoàng, Phạm Văn Bình (2018), Giáo trình Định giá tài sản, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.	Lê Thị Kim Nhung, Vũ Xuân Dũng (2017), Giáo trình định giá tài sản, Nhà xuất bản Hà Nội.
53	Đấu thầu	[1] Đinh Đào Ánh Thuỷ (2018), Giáo trình Đấu thầu, NXB Đại học kinh tế quốc dân	[2] Nguyễn Tiến Long (2019), Giáo trình Thẩm định dự án đầu tư, NXB Đại học Thái Nguyên
54	Quản lý nhà nước về kinh tế	[1] Phan Huy Đường và Phan Anh (2017), Quản lý nhà nước về kinh tế, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.	[2] Bùi Tiến Hanh – Phạm Thị Hoàng Phương (2016), Giáo trình Quản lý tài chính công, Nxb Tài chính, Hà Nội.
55	Dự báo kinh tế - xã hội	[1] Lê Huy Đức (2019), Giáo trình Dự báo kinh tế - xã hội, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.	[2] Nguyễn Trọng Hoài (2013), Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội.
56	Thực tập 1 (Thực tập giáo	[1] Tài liệu hướng dẫn thực tập ngành Kinh tế của	[1] Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Chính phủ, bộ, ngành, địa

	trình)	Khoa/Bộ môn.	phương hoặc đơn vị thực tập. [2] Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh, báo cáo thị trường của doanh nghiệp hoặc tổ chức liên quan. [3] Báo cáo đầu tư công, báo cáo môi trường đầu tư, báo cáo ngành, báo cáo thị trường và các tài liệu thực tiễn liên quan đến hoạt động đầu tư. [4] Các văn bản pháp luật hiện hành về đầu tư, đầu tư công, doanh nghiệp, đấu thầu, ngân sách nhà nước, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường và quản lý dự án đầu tư. [5] Các nguồn học liệu số, cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội, phần mềm bảng tính, công cụ trình chiếu và công cụ xử lý dữ liệu phù hợp với học phần.
57	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)	[1] Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng (2013). Giáo trình Kinh tế đầu tư. Nhà xuất bản ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội; [2] Quy định thực tập 2 – Thực tập tốt nghiệp, Trường Đại học Tân Trào.	[3] Trần Thị Diên (2022), Giáo trình phương pháp nghiên cứu kinh tế, NXB Đại học Thái Nguyên; [4] Kế hoạch; Tài liệu hướng dẫn thực tập 2 – Thực tập tốt nghiệp -– Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Tân Trào.
58	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội	[1] Phạm Văn Dũng (2018), Giáo trình Phân tích chính sách kinh tế - xã hội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.	[2] TS. Nguyễn Thị Lệ Thúy, TS. Bùi Thị Hồng Việt (2019), Giáo trình chính sách công, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. [3] Lê Huy Đức (2019), Giáo trình Dự báo kinh tế - xã hội, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.

59	Đầu tư quốc tế	[1] Lê Quang Huy (2014), Đầu tư quốc tế, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.	[2] Nguyễn Tiến Thuận và Vũ Duy Vĩnh (2021), Giáo trình Kinh tế quốc tế, NXB Tài chính. [3] Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng (2013), Giáo trình Kinh tế đầu tư, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

15.5. Đánh giá mức độ đáp ứng

Hệ thống cơ sở vật chất, phòng học, phòng thực hành, thư viện và học liệu của Trường cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình đào tạo ngành Kinh tế đầu tư theo định hướng ứng dụng. Việc đầu tư phòng Lab, phòng máy tính, hạ tầng công nghệ thông tin và nguồn học liệu số tạo điều kiện thuận lợi để triển khai các học phần về kinh tế số, kinh tế lượng, phân tích dữ liệu và nghiên cứu khoa học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, Nhà trường sẽ tiếp tục đầu tư bổ sung các phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc tế và thiết bị phục vụ nghiên cứu nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu đào tạo trong giai đoạn tới.

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình

16.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập;

định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

16.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.